

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG LƯU CỬA BAN TỔNG QUẢN

62

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Siêu phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được một số chỉ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điện hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 35

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục nếu trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm ngăn ngừa sai sót và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ-SPLT ngày 26/04/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyên

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Số: 527-18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.506.943.355.634	2.459.104.631.802
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	164.345.849.736	246.288.402.832
1 Tiền	111		164.345.849.736	246.288.402.832
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.725.757.069.501	1.669.859.937.634
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	1.641.535.700.036	1.616.374.593.350
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	20.560.943.382	20.483.545.839
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4.	75.948.342.653	55.355.441.968
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	18.787.153.821	8.721.426.868
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.690.882.656)	(31.690.882.656)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	615.812.265	615.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.9.	611.965.819.689	538.742.151.728
1 Hàng tồn kho	141		615.647.952.381	542.424.284.420
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.682.132.692)	(3.682.132.692)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.874.616.708	4.214.139.608
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14.	1.535.144.274	4.185.351.307
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.172.431	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	3.314.300.003	28.788.301
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.967.009.518	338.160.729.626
I Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10.	39.462.603.745	39.462.603.745
II Tài sản cố định	220		133.824.557.173	153.998.652.695
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	133.387.575.786	153.998.652.695
- Nguyên giá	222		1.280.115.181.283	1.287.206.638.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.146.727.605.497)	(1.133.207.986.008)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	436.981.387	-
- Nguyên giá	228		5.833.652.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.396.671.236)	(5.377.031.623)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13.	198.430.359.709	136.002.069.232
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		198.430.359.709	136.002.069.232
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6.	6.964.225.130	6.964.225.130
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.285.263.761	1.733.178.824
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.	2.285.263.761	1.733.178.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.887.910.365.152	2.797.265.361.428

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.590.150.309.807	1.481.612.633.609
I Nợ ngắn hạn	310		1.531.415.960.076	1.436.504.579.236
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	364.857.119.033	412.497.533.477
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	730.742.449	1.857.548.862
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	14.704.684.176	16.272.052.520
4 Phải trả người lao động	314		64.547.058.917	91.401.643.614
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	31.932.381.853	11.095.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	19.142.556.267	20.442.751.989
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	994.649.538.607	882.938.048.774
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	40.851.878.774	-
II Nợ dài hạn	330		58.734.349.731	45.108.054.373
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	58.734.349.731	45.108.054.373
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.297.760.055.345	1.315.652.727.819
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	1.297.760.055.345	1.315.652.727.819
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		79.320.629.619	68.689.529.619
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.533.162.951	103.056.935.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.186.511.340	31.169.184.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.346.651.611	71.887.750.667
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.887.910.365.152	2.797.265.361.428

Phú Thọ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.937.819.134.550	2.136.905.241.480
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	101.652.566.049	114.219.549.872
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.836.166.568.501	2.022.685.691.608
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.475.152.094.488	1.637.993.295.133
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		361.014.474.013	384.692.396.475
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	836.353.656	1.332.448.386
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	26.740.394.382	20.483.795.846
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.308.135.715	17.489.360.545
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	163.988.152.208	171.349.974.345
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	91.469.170.137	97.083.026.985
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		79.653.110.942	97.108.047.685
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	791.711.508	2.301.308.400
12 Chi phí khác	32	VI.7.	44.900.000	202.712.309
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		746.811.508	2.098.596.091
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.399.922.450	99.206.643.776
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	17.053.270.839	19.658.628.752
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		63.346.651.611	79.548.015.024

Phủ Thọ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến



Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.399.922.450	99.206.643.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		25.873.015.403	32.486.601.714
- Các khoản dự phòng	03		40.851.878.774	41.019.745.202
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.203.978.656)	(1.332.448.386)
- Chi phí lãi vay	06		26.308.135.715	17.489.360.545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172.228.973.686	188.869.902.851
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.317.447.013)	(194.109.742.725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.223.667.961)	368.961.877.826
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.121.399.985)	(12.280.003.295)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.098.122.096	857.302.742
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.308.135.715)	(17.489.360.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.271.852.933)	(29.029.523.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		104.201.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.796.635.500)	(7.979.201.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80.607.842.325)	297.801.251.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.150.911.740)	(28.637.229.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.625.000	354.393.600
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		836.353.656	1.332.448.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.946.933.084)	(26.950.387.582)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.141.041.092.217	870.411.876.638
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.015.703.307.026)	(943.682.906.969)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.725.562.878)	(56.428.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.612.222.313	(129.699.230.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(81.942.553.096)	141.151.633.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		246.288.402.832	193.861.633.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	164.345.849.736	335.013.267.930

Phú Thọ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **1.128.564.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)**

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí phải trả khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí trích trước khoản chiết khấu thương mại phải trả được trích trước căn cứ trên Hợp đồng mua bán phân bón Lâm Thao theo khu vực tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ và Quyết định về hình thức khuyến mại của Tổng Giám đốc.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit, thuế giá trị GTGT 5% đối với.... và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	164.345.849.736	246.288.402.832
Tiền gửi VND	163.876.133.461	245.814.195.557
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lâm Thao	48.055.027.571	50.218.082.835
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	6.781.782.715	11.513.490.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	21.123.864.778	44.447.855.491
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lâm Thao	20.276.986.371	9.273.017.414
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	5.473.145.481	2.883.166.496
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	909.237.070	1.031.355.387
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Việt Trì	197.720.665	197.524.683
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Phú Thọ	4.794.576.957	12.308.868.184
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	3.042.583.873	3.032.427.505
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Phú Thọ	20.781.356.935	25.591.663.916
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	29.466.608.620	62.298.887.670
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	331.056.565	330.236.935
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	2.272.114.749	2.265.366.149
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	116.974.641	17.119.247.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	253.096.470	3.303.005.203
 Tiền gửi USD	 469.716.275	 474.207.275
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	469.716.275	474.207.275
Cộng	164.345.849.736	246.288.402.832

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	117.575.815.700	-	119.661.214.348	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	88.088.673.912	-	82.750.956.466	-
Công ty CP Phùng Hưng	141.179.710.356	-	124.308.049.884	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	150.866.049.343	-	149.524.518.563	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Văn Thái	157.774.917.129	-	161.021.223.985	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	100.036.113.751	-	120.869.828.821	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	122.171.903.440	-	119.227.367.814	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	14.851.151.275	14.851.151.275	14.851.151.275
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các đối tượng khác	736.777.890.530	4.626.256.781	711.946.807.594	4.626.256.781
Cộng	1.641.535.700.036	31.690.882.656	1.616.374.593.350	31.690.882.656

b) *Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ công nghiệp	-	3.356.000.000
Công ty TNHH Duy Phát	-	2.628.625.000
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.774.660.400	9.774.660.400
Các đối tượng trả trước khác	10.786.282.982	4.724.260.439
Cộng	20.560.943.382	20.483.545.839

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Phải thu nội bộ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	75.948.342.653	55.355.441.968
Cộng	75.948.342.653	55.355.441.968

5. *Phải thu khác*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	5.619.640.642	-	2.149.490.642	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng chi vượt	9.010.637.048	-	2.478.047.009	-
Phải thu khác	1.856.876.131	-	1.793.889.217	-
Cộng	18.787.153.821	-	8.721.426.868	-

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a -DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	-
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
Cộng	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265

8. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	31.690.882.656	-	31.690.882.656	-

Đơn vị tính: VND

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	401.353.299.791	(2.348.785.268)	395.251.977.881	(2.348.785.268)
Công cụ, dụng cụ	9.050.535.932	-	6.621.640.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.787.801.121	-	58.608.997.055	-
Thành phẩm	94.456.315.537	(1.333.347.424)	81.941.669.045	(1.333.347.424)
Cộng	615.647.952.381	(3.682.132.692)	542.424.284.420	(3.682.132.692)

Đơn vị tính: VND

10. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
Cộng	39.462.603.745	39.462.603.745

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	486.325.806.462	576.283.750.155	175.517.102.790	48.866.804.106	213.175.190	1.287.206.638.703
Mua trong kỳ	-	3.321.789.981	1.522.612.700	937.725.000	-	5.782.127.681
Đầu tư XDCB hoàn thành	101.500.000	-	-	-	-	101.500.000
Giảm khác (*)	(773.243.220)	(8.213.925.511)	(688.008.676)	(3.253.907.694)	(46.000.000)	(12.975.085.101)
Số dư ngày 30/06/2018	485.654.063.242	571.391.614.625	176.351.706.814	46.550.621.412	167.175.190	1.280.115.181.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	390.283.791.984	528.808.615.928	166.136.244.586	47.766.158.320	213.175.190	1.133.207.986.008
Khấu hao trong kỳ	9.231.333.572	13.258.705.251	2.700.169.372	663.167.595	-	25.853.375.790
Giảm khác (*)	(773.243.220)	(7.572.596.711)	(688.008.676)	(3.253.907.694)	(46.000.000)	(12.333.756.301)
Số dư ngày 30/06/2018	398.741.882.336	534.494.724.468	168.148.405.282	45.175.418.221	167.175.190	1.146.727.605.497
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	96.042.014.478	47.475.134.227	9.380.858.204	1.100.645.786	-	153.998.652.695
Tại ngày 30/06/2018	86.912.180.906	36.896.890.157	8.203.301.532	1.375.203.191	-	133.387.575.786

(*) Giảm khác do phân loại lại khẩu hao và giảm theo thông báo kết quả kiểm toán số 54/TB-KTNN ngày 04/01/2018 của Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Dự án Xây dựng dây chuyền sản xuất phân lân nung chảy công suất 300.000 tấn /năm).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 867.783.051.259 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 851.437.695.550 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	5.377.031.623	-	5.377.031.623
Mua trong kỳ	-	456.621.000	456.621.000
Số dư ngày 30/06/2018	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	5.377.031.623	-	5.377.031.623
Khấu hao trong kỳ	-	19.639.613	19.639.613
Số dư ngày 30/06/2018	5.377.031.623	19.639.613	5.396.671.236
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	436.981.387	436.981.387

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.377.031.623 VND

13. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	195.455.724.980	134.682.469.232
Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm (*)	180.743.661.373	119.965.309.877
Dự án xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm (**)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Các công trình khác	362.851.818	367.947.566
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	2.974.634.729	1.319.600.000
Cộng	198.430.359.709	136.002.069.232

(*) Công ty đã dùng tài sản là công trình xây dựng dở dang với giá trị tại ngày 30/06/2018 là 180.743.661.373 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là 119.965.309.877 đồng) để thế chấp cho các khoản vay. Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.444.403.383 đồng.

(**) Theo công văn số 46/HCVN-HĐTV ngày 11/1/2017 của Tập đoàn Hóa chất về việc giãn tiến độ thực hiện dự án Axit H2SO4 300.000 tấn/năm của Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì hoạt động đầu tư sẽ kết thúc vào Quý IV/2020.

14. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	1.535.144.274	4.185.351.307
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.535.144.274	1.630.546.372
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	-	2.554.804.935

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	2.285.263.761	1.733.178.824
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.016.295.103	1.733.178.824
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	1.268.968.658	-
Cộng	3.820.408.035	5.918.530.131

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	6.532.689.000	6.532.689.000	12.629.897.200	12.629.897.200
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	8.606.125.002	8.606.125.002	13.419.990.002	13.419.990.002
Công ty CP Vận tải 1 Traco	13.943.558.338	13.943.558.338	13.353.588.656	13.353.588.656
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	46.215.734.124	46.215.734.124	88.524.877.201	88.524.877.201
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Văn Thái Bình	4.072.398.000	4.072.398.000	14.113.253.000	14.113.253.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.471.279.744	13.471.279.744	22.586.380.972	22.586.380.972
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	19.904.482.650	19.904.482.650	12.315.100.450	12.315.100.450
Các đối tượng khác	252.110.852.175	252.110.852.175	235.554.445.996	235.554.445.996
Cộng	364.857.119.033	364.857.119.033	412.497.533.477	412.497.533.477

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**16. Người mua trả tiền trước**30/06/2018
VND01/01/2018
VND

a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoá chất Thanh Bình	92.565.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Chính	-	1.117.968.444
Các đối tượng khác	638.177.449	739.580.418
Cộng	730.742.449	1.857.548.862

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	1.340.246.795	765.025.034	1.853.853.245	251.418.584
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.465.264.409	9.465.264.409	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	262.363.117	262.363.117	-
Thuế TNDN (*)	14.259.903.613	19.465.214.912	19.271.852.933	14.453.265.592
Thuế thu nhập cá nhân	670.514.929	1.287.259.271	1.957.774.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.254.459.000	5.254.459.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	1.387.183	1.018.859.472	1.020.246.655	-
Cộng	16.272.052.520	37.521.445.215	39.088.813.559	14.704.684.176
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	39.150.241	39.150.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.056.120	-	3.200.063.000	3.201.119.120
Thuế khác	27.732.181	-	46.298.461	74.030.642
Cộng	28.788.301	-	3.285.511.702	3.314.300.003

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp là 19.465.214.912 đồng, có 2.411.944.073 đồng là số thuế TNDN phải nộp từ lợi nhuận do Xí nghiệp NPK Hải Dương chuyển lên.

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi thường sáng kiến phải trả	-	11.095.000.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại phải trả	31.932.381.853	-
Cộng	31.932.381.853	11.095.000.000

19. Phải trả khác

Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.625.287.272	1.563.199.182
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	287.171.825	194.076.323
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.467.268.732	17.145.880.420
Các khoản phải trả khác	762.828.438	1.539.596.064
Cộng	19.142.556.267	20.442.751.989

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND		
	Số có khả năng				Số có khả năng		
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	994.649.538.607	994.649.538.607	1.123.914.796.859	1.012.203.307.026	882.938.048.774	882.938.048.774	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	193.510.464.509	231.976.402.181	90.410.103.689	51.944.166.017	51.944.166.017	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	739.093.713.847	829.395.034.427	853.733.101.583	763.431.781.003	763.431.781.003	
	Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (3)	-	-	22.682.182.852	22.682.182.852	22.682.182.852	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	60.830.360.251	60.830.360.251	60.830.360.251	43.208.218.902	43.208.218.902	
b) Vay dài hạn	1.215.000.000	1.215.000.000	1.713.000.000	2.169.700.000	1.671.700.000	1.671.700.000	
	58.734.349.731	58.734.349.731	17.126.295.358	3.500.000.000	45.108.054.373	45.108.054.373	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	58.734.349.731	17.126.295.358	3.500.000.000	45.108.054.373	45.108.054.373	
	Cộng	1.053.383.888.338	1.053.383.888.338	1.141.041.092.217	1.015.703.307.026	928.046.103.147	928.046.103.147

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 17.30.0044/2017-HĐCV/NHCT248-SUPE ngày 17/10/2017, hạn mức cho vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2018, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng/Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 412/2017 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 12 tháng 10 năm 2017, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2018, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất các các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1207.HĐTD.2017 ngày 12/07/2017, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 17/DN-KDB/NHHM628 ngày 08/09/2017, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014, lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HDDCVADT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án.

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	31.915.200.000	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	8.936.678.774	-
Cộng	40.851.878.774	-

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2017	1.128.564.000.000	106.833.932.696	1.235.397.932.696
Lãi trong năm trước	-	132.671.270.757	132.671.270.757
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(155.403.587.917)	(155.403.587.917)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của XN NPK Hải Dương	-	19.201.319.889	19.201.319.889
Số dư tại 31/12/2017	1.128.564.000.000	103.056.935.425	1.231.620.935.425
Lãi trong kỳ này	-	63.346.651.611	63.346.651.611
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(89.158.480.013)	(89.158.480.013)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thuế TNDN của Xí nghiệp NPK Hải Dương	-	(2.411.944.072)	(2.411.944.072)
Số dư tại 30/06/2018	1.128.564.000.000	74.533.162.951	1.203.097.162.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.725.562.878	56.428.200.000

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	68.689.529.619	10.631.100.000	-		79.320.629.619
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-		15.342.262.775
Cộng	84.031.792.394	10.631.100.000	-		94.662.892.394

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	20.708,61	20.908,61

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	1.927.101.551.134	2.129.603.541.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.717.583.416	7.301.700.113
Cộng	1.937.819.134.550	2.136.905.241.480

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan:* Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	101.652.566.049	114.219.549.872
Cộng	101.652.566.049	114.219.549.872

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	1.468.650.613.644	1.640.284.608.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.501.480.844	5.017.930.071
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.309.243.584)
Cộng	1.475.152.094.488	1.637.993.295.133

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.908.656	418.948.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	542.445.000	913.500.000
Cộng	836.353.656	1.332.448.386

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.308.135.715	17.489.360.545
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	427.416.667	2.990.280.801
Chi phí tài chính khác	4.842.000	4.154.500
Cộng	26.740.394.382	20.483.795.846

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	367.625.000	322.176.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	16.400.000	8.000.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	184.500.000	108.280.000
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Hải Dương	-	1.437.785.000
Thu nhập khác	223.186.508	425.067.400
Cộng	791.711.508	2.301.308.400

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	38.150.000	31.027.500
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	6.750.000	171.684.809
Cộng	44.900.000	202.712.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	163.988.152.208	171.349.974.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.926.821.809	132.800.389.607
Chi phí bằng tiền khác	6.131.345.947	24.745.687.258
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.929.984.452	13.803.897.480
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	91.469.170.137	97.083.026.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.144.859.736	35.294.873.979
Chi phí bằng tiền khác	16.206.378.896	21.251.007.762
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	42.117.931.505	40.537.145.244
Cộng	255.457.322.345	268.433.001.330

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.711.493.360.045	1.467.623.526.788
Chi phí nhân công	164.594.181.967	167.328.566.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.873.015.403	32.486.601.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.366.026.041	282.183.681.208
Chi phí khác bằng tiền	29.880.411.881	59.536.678.400
Cộng	2.211.206.995.337	2.009.159.054.805

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	1.837.794.633.665	2.026.319.448.394
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.837.252.188.665	2.025.405.948.394
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	542.445.000	913.500.000
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.757.394.711.215	1.927.112.804.618
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.751.985.834.471	1.927.112.804.618
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.408.876.744	0
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	85.266.354.194	98.293.143.776
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.053.270.839	19.658.628.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.141.041.092.217	870.411.876.638

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.015.703.307.026	943.682.906.969

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ
 Xí nghiệp NPK Hải Dương

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Đơn vị hạch toán phụ thuộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	613.532.290	629.547.153
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.710.108.986	1.474.288.166
Xí nghiệp NKP Hải Dương	12.421.871.994	149.179.664.644
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	263.647.567.892	249.259.841.329
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	9.348.439.233	13.067.607.271
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	21.044.000	19.258.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	28.889.413.600	31.793.510.600
Xí nghiệp NPK Hải Dương	-	323.052.491
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	542.445.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	-	913.500.000
b) Số dư với các bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	95.430.634	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	77.677.204	391.477.319
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	456.504.800	268.160.600
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	491.164
Phải thu nội bộ		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	75.948.342.653	55.355.441.968
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Xí nghiệp NPK Hải Dương	39.462.603.745	39.462.603.745
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	46.215.734.124	88.524.877.201
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.471.279.744	22.586.380.972
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	7.353.433.060	4.932.496.360
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	22.657.236	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng	1.356.531.005
Cộng	1.356.531.005

3. Công cụ tài chính

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	1.053.383.888.338	928.046.103.147
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	164.345.849.736	246.288.402.832
Nợ thuần	889.038.038.602	681.757.700.315
Vốn chủ sở hữu	1.297.760.055.345	1.315.652.727.819
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	69%	52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.345.849.736	246.288.402.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.628.631.971.201	1.593.405.137.562
Tổng cộng	1.792.977.820.937	1.839.693.540.394
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.053.383.888.338	928.046.103.147
Phải trả người bán và phải trả khác	383.999.675.300	432.940.285.466
Chi phí phải trả	31.932.381.853	11.095.000.000
Tổng cộng	1.469.315.945.491	1.372.081.388.613

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	383.999.675.300	-	383.999.675.300
Chi phí phải trả	31.932.381.853	-	31.932.381.853
Các khoản vay	994.649.538.607	58.734.349.731	1.053.383.888.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	432.940.285.466	-	432.940.285.466
Chi phí phải trả	11.095.000.000	-	11.095.000.000
Các khoản vay	882.938.048.774	45.108.054.373	928.046.103.147

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.345.849.736	-	164.345.849.736
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.628.631.971.201	-	1.628.631.971.201

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.288.402.832	-	246.288.402.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.593.405.137.562	-	1.593.405.137.562

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền